TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÀU BÀNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 30-5-2019
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Thanh Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hoàng Vĩnh;

Ông Nguyễn Minh Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Kiều Vĩnh Phong, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2019/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2019 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2019/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị T, sinh năm 1985; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn 4, xã N, huyện L, tỉnh Đ; nơi tạm trú: khu phố C, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Phạm Duy K, sinh năm 1986; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn 4, Tứ Quý, xã L, huyện B, tỉnh Đ; nơi tạm trú: khu phố C, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 02 tháng 01 năm 2019, trong quá trình hòa giải và xét xử tại phiên tòa nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị T và anh K sống chung năm 2008 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hòa Nam, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng vào ngày 22 tháng 02 năm 2008. Chị T và anh K sống hạnh phúc trong thời gian đầu, đến cuối năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hợp, thường xuyên bất đồng

quan điểm và không còn tin tưởng nhau. Anh K bỏ nhà đi từ tháng 8 năm 2018, nên chị T và anh K không còn chung sống từ tháng 8 năm 2018 đến nay. Nay chị T không thể tiếp tục chung sống với anh K nên chị T yêu cầu ly hôn anh K.

Về nuôi con chung: chị T và anh K có một con chung là cháu Phạm Huỳnh Ngọc N, sinh ngày 12 tháng 8 năm 2008, hiện do chị T nuôi dưỡng. Chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi con và không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con chung.

Về chia tài sản, nợ chung: Chị T không tranh chấp, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Phạm Duy K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để lấy lời khai, họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng anh K đều vắng mặt không lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh K.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án: quá trình giải quyết vụ án, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: chị Phạm Thị T khởi kiện anh Phạm Duy K về ly hôn, tranh chấp về nuôi con; anh K có nơi sinh sống tại khu phố C, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Tòa án triệu tập hợp lệ anh Phạm Duy K lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng anh K vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh K.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn:

[3.1] Về hôn nhân: Chị T và anh K sống chung và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hòa Nam, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng vào ngày 22 tháng 02 năm 2008, cho nên hôn nhân của chị T và anh K là hôn nhân hợp pháp. Chị T và anh K chung sống đến cuối năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, không còn tin tưởng nhau. Theo Biên bản xác minh ngày 18 tháng 3 năm 2019 do Tòa án lập (bút lục số 32), tình trạng hôn nhân của chị T và anh K phù hợp với lời trình bày của chị T tại Tòa. Chị T đã nộp đơn xin ly hôn với anh K vào đầu năm 2018, nhưng chị T rút đơn khởi kiện để thỏa thuận với anh K nhưng không thành. Nay chị T và anh K không còn sống chung từ tháng 8 năm 2018

đến nay. Xét, chị T và anh K là vợ chồng nhưng không tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không sống chung với nhau là vi phạm Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Nay, chị T không muốn tiếp tục chung sống với anh K nên chị T khởi kiện yêu cầu ly hôn anh K theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Xét thấy, tình trạng hôn nhân của chị T và anh K đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được; căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, quyết định cho chị T và anh K ly hôn.

[3.2] Về nuôi con chung: Chị T và anh K có một con chung tên Phạm Huỳnh Ngọc N, sinh ngày 12 tháng 8 năm 2008, cháu N hiện đang sống cùng chị T, chị T yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu anh K phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét, yêu cầu của chị T là hoàn toàn phù hợp, đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu N; căn cứ khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận, chị T được quyền tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung.

Về cấp dưỡng: chị T không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Anh K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.3] Về chia tài sản, nợ chung: Chị T không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[4] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị T đối với anh Phạm Duy K về ly hôn, tranh chấp nuôi con.

- Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Phạm Thị T và anh Phạm Duy K.

- Về nuôi con chung: Chị Phạm Thị T được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung cháu Phạm Huỳnh Ngọc N, sinh ngày 12 tháng 8 năm 2008. Anh K không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Phạm Duy K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp anh K lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh K.

Vì quyền và lợi ích hợp pháp của con. Tòa án có thể thay đổi người nuôi con, giải quyết việc cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

- Về chia tài sản chung, nợ chung: Chị Phạm Thị T không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí: Chị Phạm Thị T phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000 (ba trăm nghìn) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0020807 ngày 02 tháng 01 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

3. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết công khai.

4. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục Thi hành án DS huyện Bàu Bàng;
- UBND xã Hòa Nam, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng;
- Đương sự;
- Cổng Thông tin điện tử của Tòa án (nếu có);
- Lưu: hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Tùng